PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0281/09/2026 **28/09/2026**

I. THÔNG TIN MẪU

1.	Tên khách hàng:	CÔNG TY CPCN PHÚ HÒA TÂN
2.	Địa chỉ:	86 Tân Hưng, P. Chợ Lớn, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
3.	Tên mẫu:	Mẫu nước thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (tần suất A,B)
4.	Tình trạng mẫu:	Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh
5.	Số lượng mẫu:	10
6.	Ngày nhận mẫu	09/09/2026
7.	Thời gian thử nghiệm:*	09/09/2026 đến 28/09/2026
8.	Loại mẫu:	Nước sạch
9.	Kết quả TN:	Xem trang sau.
10.	Ghi chú:	Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Trần Kim Thạch

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:

- Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
- Email: qlcln@sawaco.com.vn
- ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0281/09/2026 28/09/2026

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1311	SWC-26/1312
1	Bromate (BrO_3^-) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
6	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
7	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
8	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
9	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
10	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
11	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
12	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
13	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH
14	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1311	SWC-26/1312
15	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	KPH	KPH
16	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
17	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	KPH
18	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
19	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
20	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
21	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
22	Dichloroacetonitrlle ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,8	1,6
23	Tricloroaxetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
24	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
25	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
26	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
27	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
28	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
29	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
30	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
31	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
32	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
33	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
34	Chloroform ($CHCl_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	26,5	22,5
35	Bromodiclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	6,8	5,5

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1311	SWC-26/1312
36	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
37	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
38	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
39	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
40	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
41	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
42	Monoclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
43	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
44	Toluene ($C_6H_5CH_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
46	Benzene (C_6H_6) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
47	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
48	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
49	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH
50	1,2 - Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
51	Cacbontetraclorua CCl_4 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
52	1,1,1 - Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
53	1,2 Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1311	SWC-26/1312
	($C_2H_4Cl_2$) ((c))						
54	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
55	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,50
56	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
57	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,8	0,8
58	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
59	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,005	0,004
60	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,00	KPH
61	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
62	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
63	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
64	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
65	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
66	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
67	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
68	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
69	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
70	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
71	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	30,00	30,00

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1311	SWC-26/1312
72	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	KPH	KPH
73	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,05	KPH
74	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
75	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
76	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
77	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	56,55	40,50
78	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
79	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,23	0,22
80	Formaldehyde (CH_2O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
81	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
82	2,4,6 - Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
83	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
84	Diclorometan CH_2Cl_2 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
85	Ethylbenzene (C_8H_{10}) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
86	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
87	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH	KPH
88	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
89	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1311	SWC-26/1312
90	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
91	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
92	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
93	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	9,25	9,50
94	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02	0,04
95	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	2,89	2,9
96	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
97	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	20,9	21
98	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	19,1	17,2
99	Dibromoclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	< 2	< 2

Ghi chú:
- SWC-26/1311 8/32 Tân Hóa, P.Minh Phụng.
- SWC-26/1312 003 lô B4 Chung cư 319 Lý Thường Kiệt.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1313	SWC-26/1314
1	Bromate (BrO_3^-) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
6	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
7	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
8	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
9	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
10	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
11	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
12	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
13	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH
14	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
15	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1313	SWC-26/1314
16	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
17	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	KPH
18	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
19	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
20	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
21	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
22	Dichloroacetonitrlle ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,7	1,8
23	Tricloroaxetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
24	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
25	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
26	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
27	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
28	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
29	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
30	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
31	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
32	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
33	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
34	Chloroform ($CHCl_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	22,1	21,2
35	Bromodiclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	5,8	6,2
36	Dibromoclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	< 2	< 2

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1313	SWC-26/1314
37	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
38	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
39	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
40	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
41	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
42	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
43	Monoclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
44	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
45	Toluene ($C_6H_5CH_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
46	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
47	Benzene (C_6H_6) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
48	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
49	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
50	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH
51	1,2 - Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
52	Cacbontetraclorua CCl_4 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
53	1,1,1 - Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
54	1,2 Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1313	SWC-26/1314
	($C_2H_4Cl_2$) ((c))						
55	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
56	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,30
57	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
58	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,7	1,0
59	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
60	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,005	0,005
61	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,01	KPH
62	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	KPH	KPH
63	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
64	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
65	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
66	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
67	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
68	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
69	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
70	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
71	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
72	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	30,00	30,00

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1313	SWC-26/1314
73	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	KPH	KPH
74	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	< 0,04	< 0,04
75	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
76	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
77	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
78	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	40,65	40,20
79	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
80	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,22	0,22
81	Formaldehyde (CH_2O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
82	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
83	2,4,6 - Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
84	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
85	Diclorometan CH_2Cl_2 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
86	Ethylbenzene (C_8H_{10}) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
87	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
88	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH	KPH
89	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
90	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1313	SWC-26/1314
91	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
92	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
93	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
94	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	9,50	9,50
95	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,03	0,02
96	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	2,9	2,9
97	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
98	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	20,2	19,6
99	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	17,9	18,3

Ghi chú:
- SWC-26/1313 11 lô F chung cư Lạc Long Quân.
- SWC-26/1314 205 Lạc Long Quân- Chung cư Res11.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1315	SWC-26/1316
1	Bromate (BrO_3^-) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
6	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
7	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
8	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
9	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
10	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
11	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
12	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
13	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH
14	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
15	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1315	SWC-26/1316
16	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
17	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	KPH
18	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
19	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
20	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
21	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
22	Dichloroacetonitrlle ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,8	1,6
23	Tricloroaxetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
24	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
25	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
26	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
27	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
28	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
29	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
30	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
31	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
32	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
33	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
34	Chloroform ($CHCl_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	21,6	22,1
35	Bromodiclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	5,8	6
36	Dibromoclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	< 2	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1315	SWC-26/1316
37	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
38	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
39	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
40	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
41	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
42	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
43	Monoclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
44	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
45	Toluene ($C_6H_5CH_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
46	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
47	Benzene (C_6H_6) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
48	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
49	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
50	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH
51	1,2 - Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
52	Cacbontetraclorua CCl_4 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
53	1,1,1 - Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
54	1,2 Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1315	SWC-26/1316
	($C_2H_4Cl_2$) ((c))						
55	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
56	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,50
57	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,8	7,8
58	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,8	1,0
59	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
60	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,005	0,004
61	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	KPH	0,01
62	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,001
63	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,020
64	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
65	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
66	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
67	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
68	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
69	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
70	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
71	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	1	0
72	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	30,00	30,00

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1315	SWC-26/1316
73	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	KPH	KPH
74	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,04	0,04
75	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	0,34	< 0,251
76	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
77	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
78	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	42,30	41,45
79	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
80	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	< 0,21	< 0,21
81	Formaldehyde (CH_2O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
82	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
83	2,4,6 - Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
84	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
85	Diclorometan CH_2Cl_2 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
86	Ethylbenzene (C_8H_{10}) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
87	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
88	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH	KPH
89	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
90	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1315	SWC-26/1316
91	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
92	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
93	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
94	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	9,25	9,50
95	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,03	0,03
96	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	KPH
97	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	2,91	3,18
98	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	20,3	20,6
99	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	18,4	16,3

Ghi chú:
- SWC-26/1315 221-223 Trịnh Đình Trọng – Chung cư Đại Thành.
- SWC-26/1316 Lô D chung cư Ấn Quang.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1317	SWC-26/1318
1	Bromate (BrO_3^-) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
6	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
7	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
8	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
9	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
10	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
11	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
12	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
13	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH
14	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
15	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1317	SWC-26/1318
16	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
17	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	KPH
18	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
19	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
20	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
21	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
22	Dichloroacetonitrlle ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,7	1,9
23	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	KPH	< 0,6
24	Tricloroaxetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
25	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
26	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
27	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
28	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
29	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
30	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
31	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
32	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
33	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
34	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
35	Chloroform ($CHCl_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	21,1	30,7
36	Bromodiclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	5,7	8,3

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1317	SWC-26/1318
37	Dibromoclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
38	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
39	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
40	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
42	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
43	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
44	Monoclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
45	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
46	Toluene ($C_6H_5CH_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
47	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
48	Benzene (C_6H_6) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
49	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
50	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
51	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH
52	1,2 - Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
53	Cacbontetraclorua CCl_4 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
54	1,1,1 - Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1317	SWC-26/1318
55	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
57	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,60
58	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
59	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,1	1,0
60	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
61	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,005	0,005
62	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,01	0,01
63	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
64	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,020
65	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
66	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
67	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
68	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
69	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
70	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
71	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
72	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1317	SWC-26/1318
73	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	30,00	30,00
74	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	KPH	KPH
75	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	KPH	0,04
76	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
77	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
78	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
79	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	42,00	40,90
80	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
81	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	< 0,21	< 0,21
82	Formaldehyde (CH_2O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
83	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
84	2,4,6 - Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
85	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
86	Diclorometan CH_2Cl_2 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
87	Ethylbenzene (C_8H_{10}) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
88	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
89	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH	KPH
90	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1317	SWC-26/1318
91	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
92	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
93	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
94	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
95	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	9,75	9,50
96	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,04	0,03
97	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	3,16	3,31
98	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	18,5	21,5
99	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	17,3	19,2

Ghi chú:
- SWC-26/1317 Lô G chung cư Lê Thị Riêng.
- SWC-26/1318 32 Ngô Quyền, P.Diên Hồng.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1319	SWC-26/1320
1	Bromate (BrO_3^-) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
6	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
7	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
8	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
9	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
10	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
11	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
12	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
13	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH
14	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
15	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1319	SWC-26/1320
16	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
17	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	KPH
18	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
19	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
20	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
21	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
22	Dichloroacetonitrlle ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,7	1,9
23	Tricloroaxetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
24	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
25	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
26	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
27	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
28	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
29	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
30	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
31	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
32	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
33	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
34	Chloroform ($CHCl_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	34,5	26,1
35	Bromodiclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	8,4	7,2
36	Dibromoclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	< 2	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1319	SWC-26/1320
37	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
38	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
39	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
40	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
41	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
42	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
43	Monoclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
44	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
45	Toluene ($C_6H_5CH_3$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
46	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
47	Benzene (C_6H_6) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
48	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
49	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
50	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH
51	1,2 - Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
52	Cacbontetraclorua CCl_4 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
53	1,1,1 - Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
54	1,2 Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1319	SWC-26/1320
	($C_2H_4Cl_2$) ((c))						
55	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
56	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,50	0,40
57	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
58	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,1	1,1
59	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
60	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,005	0,005
61	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	KPH	KPH
62	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
63	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,020
64	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
65	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
66	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
67	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
68	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
69	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
70	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
71	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
72	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	30,00	30,00

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1319	SWC-26/1320
73	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	KPH	KPH
74	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	KPH	KPH
75	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
76	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
77	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
78	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	40,40	42,50
79	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
80	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	< 0,21	0,22
81	Formaldehyde (CH_2O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
82	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
83	2,4,6 - Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
84	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
85	Diclorometan CH_2Cl_2 ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
86	Ethylbenzene (C_8H_{10}) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
87	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
88	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH	KPH
89	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
90	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH

0281/09/2026 28/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1319	SWC-26/1320
91	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
92	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
93	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
94	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	9,50	9,75
95	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,03	0,03
96	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	KPH
97	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	3,3	3,47
98	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	22	19,6
99	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	19,4	19,2

Ghi chú:
- SWC-26/1319 91 Lô D chung cư Lý Thường Kiệt.
- SWC-26/1320 140 Tam Đảo phường Diên Hồng.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.